GIỚI THIỆU LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Nhóm từ chỉ trang phục trong tác phẩm "Những linh hồn chết" của N.V. Gôgôn (Тематическая группа наименований предметов туалета в поэме Н.В. Гоголя «Мёртвые души»)

NGUYỄN BẢO KHANH*

Đây là nghiên cứu đầu tiên một cách có hệ thống và đồng bộ những chi tiết nghệ thuật (cụ thể là nhóm từ chỉ trang phục) trong những tác phẩm của nhà văn Gôgôn nói chung và trong tác phẩm "Những linh hồn chết" nói riêng. Luận án còn phân tích chức năng xây dựng hình ảnh và xây dựng tác phẩm của nhóm từ cụ thể này (художественно-изобразительные и текстообразующие функции).

Luận án bao gồm: Phần mở đầu, 2 chương chính, phần kết luận, 2 phụ lục và danh mục những từ điển và tài liệu đã sử dụng.

Phần mở đầu: đề tài nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ, điểm mới của luận án,… Phần này chúng tôi đưa ra tổng quan những nghiên cứu trước đây về "chi tiết nghệ thuật" nói chung và của nhóm từ cụ thể ("nhóm từ chỉ trang phục") nói riêng.

Chương 1: Phân loại nhóm từ chỉ trang phục trong tác phẩm "Những linh hồn chết" của Gôgôn – gồm 6 mục:

1- Тематическая группа «наименования предметов туалета как особая лексико-семантическая группа». (nghĩa từ vựng)

Chúng tôi nghiên cứu nhóm từ chỉ trang phục trên cơ sở mối quan hệ гипонимии (родо-видовый характер). Trước tiên chúng tôi đưa ra những từ là tên gọi chung cho từng loại trang phục như наряд, туалет, платье (cho quần áo). Rất thú vị là từ "одежда" trong tác phẩm không được nhà văn sử dụng lần nào. Chúng ta cũng không gặp từ "обувь", thay vào đó Gôgôn dùng cụm từ "головные уборы" như tên chung cho loại trang phục đội đầu. Trong tiếng Nga hiện đại từ "платье" dùng để chỉ trang phục của phụ nữ và trang phục mặc ngoài, còn trong tác phẩm của Gôgôn "платье" là tất cả các loại: vừa là trang phục mặc ngoài, vừa là trang phục mặc trong, vừa là trang phục phụ nữ, vừa là trang phục của nam giới.

* TS., Khoa tiếng Nga, Trường Đại học Hà Nội

Việc phân loại được xây dựng trên cơ sở những dấu hiệu khác nhau như: giới tính (trang phục nam và nữ), vị trí xã hội của nhân vật (trang phục của nông dân, của quí tộc, của đại diện của các tầng lớp khác), nghề nghiệp (ví dụ, công chức, người giúp việc) và tình huống sử dụng trang phục (trang phục quân sự hay dân sự) đồng thời chúng tôi cũng phân loại: trang phục bên trong và trang phục bên ngoài.

Chúng tôi phân tích từng từ theo hình thức sau: nêu định nghĩa của từng từ (theo từ điển), chỉ ra nguồn gốc của từ – từ gốc Nga hay từ vay mượn; là từ cổ hay vẫn được sử dụng trong tiếng Nga hiện đại; lấy dẫn chứng, ví dụ từ tác phẩm. Sau cùng là chú giải ngoài ngôn ngữ (экстралингвистические коментарии).

2- "Trang phục phụ nữ": phân tích các từ chỉ trang phục phụ nữ quí tộc như: клок, салоп, шемизетка, роброн,…; các từ chỉ trang phục nông dân như: телогрейка, кофта,…; các từ chỉ chi tiết trên trang phục như: бант, лента, фижмы, лиф, руло,…; các từ chỉ trang phục đội đầu như: капор, чепец, повойник, сорока,…

3- "Trang phục nam giới": trang phục của đàn ông quí tộc, của thương gia (шуба, сюртук, архалук, фрак, сибирка,…), của quân đội (шинель, ливрея, мундир,…), của nông dân (армяк, зипун, чекмень, тулуп,…), và cả những từ chỉ trang phục đội đầu, các chi tiết và những phụ liệu đi theo trang phục (шляпа, шапка, картуз, манишка, позумент,…)

4- Phân tích những từ chỉ trang phục chung cho cả nam và nữ (исподнее, белье), những chi tiết trên trang phục (пола, рукав, обшлаг,…)

5- Cuối cùng là mô tả về giầy dép: башмаки như một loại giầy phụ nữ, сапоги, хлопанцы như những loại giây dép nam giới, ботфорты (quân nhân), лапти (nông dân).

Theo quan điểm của tiếng Nga hiện đại, trong số những đơn vị từ vựng được phân tích trên có một nhóm lớn trong số đó là từ cổ (từ lịch sử историзмы, ví dụ: шемизетка, армяк, архалук, капот, салоп, кафтан, фижмы, руло, сюртук,…)

Ví dụ: картуз (семантический историзм) được dùng như tên gọi trang phục đội đầu và bị mất đi nghĩa "мешок для табака" (nghĩa này trong tác phẩm có sử dụng).

6- Những điểm đặc biệt khi kết hợp của nhóm từ chỉ trang phục. Phân tích những từ chỉ trang phục theo khía cạnh kết hợp (phối hợp – синтагматика).

+ Phân tích việc kết hợp của nhóm từ này với tính từ: tính từ chỉ màu sắc (синяя куртка, красная рубаха, голубое платье,…), tính từ chỉ chất liệu (демикотонный

сюртук, канифассовые панталоны,… (những từ cổ chúng tôi có chú giải), tính từ chỉ chất lượng của trang phục (замаранная рубашка, замасленная дерюга,…), tính từ chỉ sự đánh giá (прекрасный платок, красивая рубашка,…)

+ Kết hợp với động từ: những tập hợp đặc trưng theo truyền thống, ví dụ надеть(ся), раздеть(ся) скидывать,…; những tập hợp có chức năng biểu cảm: забираться в сертук.

Chương 2: Phân tích chức năng xây dựng hình ảnh nghệ thuật của "Nhóm từ chỉ trang phục" trong tác phẩm "Những linh hồn chết" của Gôgôn.

Bằng phương pháp so sánh và hoán dụ Gôgôn đã mô tả những chi tiết sống động, những màu sắc biểu cảm làm nổi bật lên tính cách của nhân vật. Ví dụ, khi mô tả buổi vũ hội ở dinh cơ của thị trưởng thành phố. "*«**Черные фраки** мелькали и носились врознь и кучами там и там, как носятся мухи на белом сияющем рафинаде в пору жаркого июльского лета…»* (Chương1). Bằng phương pháp hoán dụ và so sánh tác giả nhấn mạnh sự giống nhau về hình thức của áo фрак (đuôi áo) với con ruồi và cung cách của chúng. Việc dùng "vật" để miêu tả người được tác giả sử dụng trong việc kết hợp từ "фрак" với những động từ "летали, носились".

Tương tự như vậy, khi miêu tả tình huống mua bán "những linh hồn chết" của Чичиков, Gôgôn đặc biệt chú ý đến «блистающая гирлянда» của các quí bà với tất cả sự tinh tế trong trang phục của họ, đặc biệt trong sự lựa chọn những trang sức đi kèm mà trong tác phẩm những vật đó được thay thế (nhân cách hoá) cho người mang chúng: они «порхают», «обнимают шею», «высовываются», «говорят», «дергают».

Bằng sự mỉa mai Gôgôn chỉ trích một số đại diện công chức qua trang phục của họ: «(председатель палаты) принимал гостей своих в халате, несколько замасленном, и в том числе двух каких-то дам» (I, гл. 7).

Những cấu trúc hoán dụ trong những trường hợp khác giúp Gôgôn mô tả một cách cô đọng và trực quan bức tranh về đám đông nông dân: *«Узнавши о приезде барина, населенье всей деревни собралось к крыльцу. **Пестрые платки, повязки, повойники, зипуны, бороды** всех родов: заступом, лопатой и клином, рыжие, русые и белые, как серебро, покрыли всю площадь» (II, гл. 1).* Ở đây phái nữ được thay thế bằng các loại trang phục mà họ đội đầu, phái nam – những bộ râu.

Nhóm từ chỉ trang phục được Gôgôn sử dụng trong việc so sánh với tính cách của nhân vật Xobakevich, trong mô tả thiên nhiên, trong mô tả nội thất,… Ví dụ, áo фрак của ông ta có màu giống màu lông gấu và chính hình dáng của anh ta cũng rất giống với gấu. Trong trường hợp khác Gôgôn so sánh thiên nhiên với chiếc áo cũ của quân nhân; hoặc mặt trăng được so sánh với "chiếc khăn trắng bằng vải lanh".

Một phần không nhỏ của luận án được chúng tôi dành nghiên cứu về chức năng thể hiện của nhóm từ chỉ trang phục trong tác phẩm "Những linh hồn chết" của Gôgôn. Đó là sự khác nhau của các nhân vật căn cứ vào giới tính, vào vị trí xã hội, vào nghề nghiệp. Sự khác nhau này thể hiện trong cuộc sống hàng ngày như trong các chi tiết của trang phục như việc lựa chọn chất liệu vải, màu sắc, việc kết hợp các chi tiết, sự phù hợp của chúng về thời gian và hoàn cảnh sử dụng.

Trang phục không chỉ khắc hoạ được hình thức bên ngoài nhân vật mà cũng làm nổi bật lên tính cách, sở thích và cách cư xử của họ (nhân vật). Ví dụ: Чичиков tằn tiện, cẩn thận, yêu thích những đồ vật tốt (ví dụ trong trang phục – cách chú ý chọn lựa màu, chất lượng của chất liệu vải cho áo фрак,…); Плюшкин – hà tiện («*чулок, повязанный на шее*»); các quí bà - luôn cố gắng để không bị lỗi mốt (so với thủ đô) và không thua kém người khác.

Gôgôn sử dụng nhóm từ chỉ trang phục như công cụ để mô tả bức tranh thành phố, tả phong cảnh thiên nhiên và nội thất. Ví dụ, để tả những dãy cửa hàng trong thành phố ông mỉa mai sự cố gắng của các thương nhân khi muốn lôi cuốn người mua bằng "hàng nhập ngoại" (cửa hàng bán mũ của người nước ngoài Vaxili Phedorop). Miêu tả nội thất, Gôgôn miêu tả cụ thể thế giới của đồ vật (ví dụ ở chương 6 để tả đặc điểm của vùng ven thành phố tác giả đưa ra hình ảnh "các quí bà" quàng khăn san màu đỏ và đi giày nhung không tất). Cùng với sự trợ giúp của nhóm từ nêu trên, Gôgôn muốn nói lên thái độ của mình đối với "mốt", với những đặc điểm của tính cách Nga, đồng thời là những suy nghĩ của ông về số phận của nước Nga. Ví dụ, không phải một lần Gôgôn tranh luận về sự cẩu thả, về tính ỳ, về sự vô hồn của tư chất con người (từ халат được sử dụng để chỉ con người vô công rồi nghề, một loại người thừa; trong cách ăn mặc của người đại diện cho công lý khi tiếp khách, «*в халате, несколько замасленном*» tác giả nhấn mạnh thái độ khinh miệt (miệt thị) của người quan chức đó đối với cấp dưới).

Gôgôn dành sự chú ý đặc biệt đến từ сапоги (đôi ủng). Từ này được Gôgôn sử dụng như một chi tiết có nhiều ý nghĩa đặc biệt. «Сапоги» - đó là biểu hiện của sự sung túc, dư dật của con người (*У Чичикова был целый набор сапог на все случаи жизни*).

«Сапоги» - đó là biểu hiện của đời sống thành phố, của cuộc sống khá giả; Gogol nhấn mạnh khi miêu tả người nông dân khi phải ra thành phố kiếm sống.

Ngoài ra tác giả còn nhấn mạnh sự tiết kiệm của người nông dân (*Xtepan Prôpka rìu dắt thắt lưng và ủng vác trên vai*). «Сапоги» - còn thể hiện sự sa sút, sự khánh kiệt và thậm chí là của sự suy đồi cá nhân. Ví dụ, hình ảnh Хлобуев với *đôi ủng rách thủng*.

Từ «сапоги» Gôgôn sử dụng để cấu tạo nên từ «бессапожье» (tình trạng thiếu ủng) cùng một nguyên tắc với các từ «безденежье», «бесхлебье» (tình trạng thiếu tiền, thiếu bánh mì).

Suy nghĩ của Gôgôn về việc trang phục có thể thay đổi cuộc sống của con người đực thể hiện trong động cơ (lý do) "thay đổi quần áo" (tập 2, lời của Platon Vaxili). Vấn đề "thay đổi quần áo" được Gôgôn phát triển thành vấn đề gìn giữ bản sắc dân tộc, truyền thống dân gian đối với ảnh hưởng của nước ngoài làm hỏng không chỉ phong tục tập quán mà cả tâm hồn của con người Nga.

Gôgôn sử dụng 3 từ trong nhóm từ chỉ trang phục nêu trên để chỉ nghi lễ (этикет): шляпа, шапка, картуз. Bỏ mũ như tín hiệu chào hỏi, tôn trọng đối với người đã khuất, khi thể hiện sự kính trọng; cầm (hoặc đội mũ lên) như tín hiệu kết thúc cuộc gặp hay khi ra về.

Sử dụng tài tình nhóm từ chỉ trang phục, Gôgôn trước mắt chúng ta là một bậc thầy trào phúng.

Phần kết luận trình bày những kết quả chính của nghiên cứu. Phần phụ lục là danh mục tất cả các từ thuộc nhóm từ được nghiên cứu cùng với trích dẫn từ từ điển và số lần được sử dụng trong tác phẩm. Ngoài ra phụ lục còn có minh hoạ bằng hình ảnh.

Kết quả nghiên cứu có giá trị về lý luận và thực tiễn, có thể ứng dụng hiệu quả trong việc giảng dạy tiếng Nga cho sinh viên chuyên ngữ, trong nghiên cứu về bút pháp của nhà văn Nga N.V. Gôgôn cũng như trong nghiên cứu những đặc thù về ngôn ngữ của thế kỷ 19 cũng như về cuộc sống của nước Nga thời kỳ này.